

Quyết định giám đốc thẩm

Số 22/2025/DS-GĐT

Ngày 22-5-2025

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất rừng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

***- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng
gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Liêm.

Các Thẩm phán: Ông Trần Huy Đức – Phó Chánh án và ông Đặng Kim Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Kiều - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên
tòa:*** Bà Trần Thị Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất rừng*”, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Mai Thị T, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

2. *Bị đơn:*

- Ông Trần Văn S; sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

- Ông Trần Văn L; sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà Mai Thị T trình bày:

Ngày 27/6/2011 bà được UBND huyện L cấp giấy CNQSD đất số BG256471 tại thửa đất số 1076, tờ bản đồ số 38, diện tích 35.947 m² tại khu vực khe G, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình; thời hạn sử dụng đất đến tháng 5/2061. Năm 2019, ông

Trần Văn L và ông Trần Văn S thuê máy mức cơ giới vào mức trên thửa đất của bà T lấp khe nước (khe nước là ranh giới giữa hai thửa đất). Quá trình mức đất, ông L và ông S đã phá hoại cây keo trầm của bà đang trồng và lấn chiếm sang một phần đất sát khe nước mà bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy bà khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn S và ông Trần Văn L trả lại phần đất rừng đã lấn chiếm của bà với diện tích 1.210 m² (trong đó ông S lấn chiếm khoảng 997 m², ông Trần Văn L đã lấn chiếm của bà với diện tích 213 m²); trị giá khoảng 60.000.000 đồng.

Sau khi thẩm định tại chỗ thửa đất thực tế bà thấy ông Trần Văn S lấn chiếm với diện tích 1.262 m² nên bà thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông S phải trả lại diện tích đất 1.262 m²; còn ông Trần Văn L có lấn chiếm nhưng diện tích không đáng kể nên bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông L.

2. Bị đơn trình bày:

2.1. ông Trần Văn S:

Năm 1988 bà Trần Thị C là cô ruột của ông đến khai hoang đất làm ruộng lúa ở khu vực khe G, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Khi ông Võ Văn T1 đến khai hoang đất trồng rừng thì bà C, ông Trần Mạnh Đ (bố ông L) và ông T1 đã giao ước với nhau là rừng trồng phải cách ruộng lúa 5 - 7m. Năm 2005, ông T1 đã chuyển nhượng lại thửa đất trồng rừng trên cho ông Lê Văn T2 (là chồng cũ của bà T). Từ đó khoảng cách giữa rừng và ruộng bị thu hẹp lại qua từng đợt thu hoạch rừng trồng lại. Sau khi phía gia đình của ông T2 thu hoạch khoảng 3- 4 đợt thì rừng trồng đã sát ruộng lúa, bóng cây che lá rụng lấp lúa lên không được nên bà C đã giao cho ông lấp ruộng trồng rừng. Nay bà T khởi kiện yêu cầu ông trả lại diện tích đất là 1.262 m² thì ông không chấp nhận vì ông không lấn chiếm đất của bà T.

2.2. ông Trần Văn L:

Năm 1988, bố ông là ông Trần Mạnh Đ đến khai hoang đất làm ruộng lúa ở khu vực khe G, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Đến năm 2004, ông Võ Văn T1 mới đến khai phá đất trồng rừng gần đất ruộng của bố ông L. Khi ông T1 khai hoang đất trồng rừng, ông Trần Mạnh Đ và ông T1 đã giao ước với nhau là rừng trồng phải cách ruộng lúa 5 – 7 m. Năm 2005, ông T1 đã chuyển nhượng lại thửa đất trồng rừng trên cho ông Lê Văn T2 (là chồng cũ của bà T). Từ đó khoảng cách giữa rừng và ruộng bị thu hẹp lại qua từng đợt thu hoạch rừng trồng lại. Sau khi phía gia đình của ông T2 thu hoạch khoảng 3- 4 đợt thì rừng trồng đã sát ruộng lúa, bóng cây che lá rụng lấp lúa lên không được nên ông Đ đã giao cho ông L lấp ruộng trồng rừng. Nay bà T khởi kiện yêu cầu ông trả lại diện tích đất là 213 m² thì ông không chấp nhận vì ông không lấn chiếm đất của bà T.

Ông S và ông L cùng cho rằng: Lúc ông T2 nhận chuyển nhượng đất của ông Võ Ngọc T3 chỉ 30.000m² mà hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T lại là 35.947m², vì vậy yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ để xem xét việc cấp giấy CNQSD đất của bà Mai Thị T, lúc cấp giấy CNQSD đất bà T đưa người đi đo đất không báo với hai ông và hai ông không ký vào hộ liên kê, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 11/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 155, 156, 157, 158, 163, 164, 165, 166, 244, 227, 228, 229, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 163, 164, 166, 274, 275, 276, 579, 580 của Bộ luật Dân sự; Điều 170, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị T về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất rừng”.

Buộc ông Trần Văn S phải trả lại cho bà Mai Thị T diện tích 1.262 m² đất, trị giá 5.040.000 đồng tại thửa đất số 1076; tờ bản đồ số 38 (nằm trong diện tích 35.947m²) thuộc thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình; ông Trần Văn S phải có trách nhiệm giải phóng số cây đã trồng trên diện tích đất 1.262 m² của bà Mai Thị T, có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp đất của bà Mai Thị T có các điểm lần lượt là 25,15.

Phía Đông giáp đất bà Mai Thị T có các điểm lần lượt là 31,23; 02,10; 21,82; 02,45; 11,87; 6,82; 13,79; 1,87; 27,04; 1,91; 34,04; 1,95.

Phía Nam giáp đất của bà Mai Thị T có các điểm lần lượt là: 2,53; 27,92; 3,54; 14,47.

Phía Tây giáp khe nước chảy có các điểm lần lượt là: 34,49; 25,94; 32,54; 34,75; 28,27; 11,26.

Tổng diện tích: 1.262 m² (Theo sơ đồ mô tả và kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ lập ngày 11/11/2021).

Sơ đồ mô tả và kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/11/2021 là một phần không tách rời của bản án sơ thẩm.

2. Đình chỉ yêu cầu giải quyết khởi kiện của nguyên đơn về việc rút yêu cầu ông Trần Văn L phải trả lại 213 m² đất.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Trần Văn S có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Mai Thị T 2.950.000 đồng.

4. Về án phí: Bà Mai Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền 1.500.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lệ Thủy theo

biên lai số 0001278 ngày 19/5/2021. Ông Trần Văn S phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 09/6/2023 (theo dấu bưu điện), bị đơn ông Trần Văn S có đơn kháng cáo với nội dung: Không chấp nhận kết quả của bản án sơ thẩm, do bị đơn và bốn người làm chứng gồm ông Trần Mạnh Đ, ông Phan Văn T4, bà Trần Thị C, ông Võ Ngọc T3 không nhận được thông báo, giấy mời của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy tham gia phiên tòa sơ thẩm; phiên tòa mở ngày nào thì bị đơn và những người làm chứng không được biết, đến ngày 08/6/2023 mới nhận được bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 46/2023/DS-PT ngày 13/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn S. Giữ nguyên toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 11/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

2. Về án phí: Ông Trần Văn S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lệ Thủy theo biên lai số 31AA/2021/0004676 ngày 14/7/2023.

3. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 10/QĐ-VKS-DS ngày 10/02/2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 46/2023/DS-PT ngày 13/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng hủy Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 11/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình để xét xử sơ thẩm lại.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Mai Thị T khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn S phải trả 997m² và ông Trần Văn L phải trả cho bà 213m² đất lấn chiếm. Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/11/2021, ông Trần Văn L nhất trí theo biên bản và bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện buộc ông Trần Văn S phải trả cho bà 1.262m², còn ông Trần Văn L có lấn chiếm nhưng diện tích không đáng kể nên bà T rút phần yêu cầu khởi kiện đối với ông L. Quá trình giải quyết vụ án ông L cũng không có ý kiến gì đối với phần đất và cây trồng đã được xem xét, thẩm định tại chỗ. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông L cũng không kháng cáo. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ông L cũng không có đơn khiếu nại gì.

[2] Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nêu rõ: Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/11/2021 đã xác định phần đất tranh chấp 1.262m² là nằm trong phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T, không nằm trong phần đất của thửa 1889 đứng tên ông S.

[3] Trong quá trình thi hành án, bà Lê Thị B (vợ ông Trần Văn L) cho rằng, trong phần đất trả cho bà T có phần diện tích đất bà B và ông L đang sử dụng và trồng cây. Tại Văn bản số 801/CCTHADS ngày 05/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lệ Thủy về việc đề nghị xem xét bản án theo trình tự giám đốc thẩm có nội dung: Phần diện tích ông Trần Văn S sử dụng 170m², phần diện tích còn lại 1.092m² bà Lê Thị B thừa nhận bà và chồng bà ông Trần Văn L là người trồng cây.

Như vậy, diện tích đất 1.262m² bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm xác định là của bà Mai Thị T là có cơ sở. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Văn L không khai nhận cây là của mình trồng, trong trường hợp ông L thừa nhận thì ông L cũng phải khai thác để trả lại diện tích đất cho bà T. Tại Biên bản về việc xác minh điều kiện thi hành án lập ngày 20/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lệ Thủy cũng như Văn bản số 587/CCTHADS ngày 21/5/2025 của Chi cục Thi hành án huyện Lệ Thủy thể hiện: Bà Lê Thị B trình bày số cây trồng cũ (mà bản án tuyên buộc ông Trần Văn S phải giải phóng) gia đình bà B đã thu hoạch, gia đình bà B, ông L đã trồng mới cây keo tràm trên toàn bộ diện tích 1.092m² vào khoảng ngày 20/4/2025. Trong khi đó bà T đã có Đơn yêu cầu Thi hành án ngày 09/11/2023 và Chi cục trưởng chi cục Thi hành án dân sự huyện Lệ Thủy đã ban hành Quyết định Thi hành án theo yêu cầu số 125/2024/QĐ-CCTHADS ngày 15/11/2023 trước khi bà B, ông L trồng cây mới. Như vậy, việc bà B, ông L trồng cây mới trên diện tích đất đã được bản án giao cho bà T và trồng cây sau khi có Quyết định thi hành án là không đúng nên không ảnh hưởng đến việc thi hành Bản án dân sự phúc thẩm số 46/2023/DS-PT ngày 13/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

[4] Từ những chứng cứ đã được phân tích trên, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm không chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 10/QĐ-VKS-DS ngày 10/02/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337, khoản 1 Điều 343, Điều 348 và Điều 349 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 10/QĐ-VKS-DS ngày 10/02/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

2. Bản án dân sự phúc thẩm số 46/2023/DS-PT ngày 13/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình tiếp tục có hiệu lực pháp luật.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Phó Chánh án phụ trách TANDCC tại Đà Nẵng (để báo cáo);
- Viện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình;
- Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy;
- Chi cục THADS huyện Lệ Thủy (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Vụ GĐT-TT; tiểu hồ sơ và hồ sơ vụ án.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thanh Liêm

